CTCP Tập đoàn CIENCO4 (UPCOM: C4G)

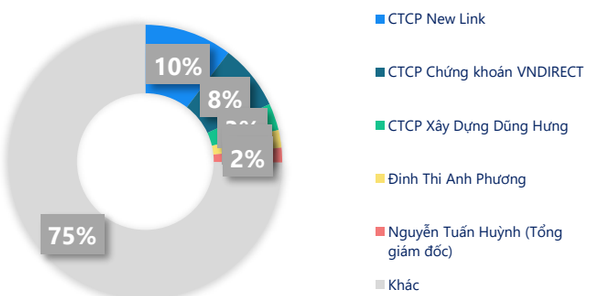
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

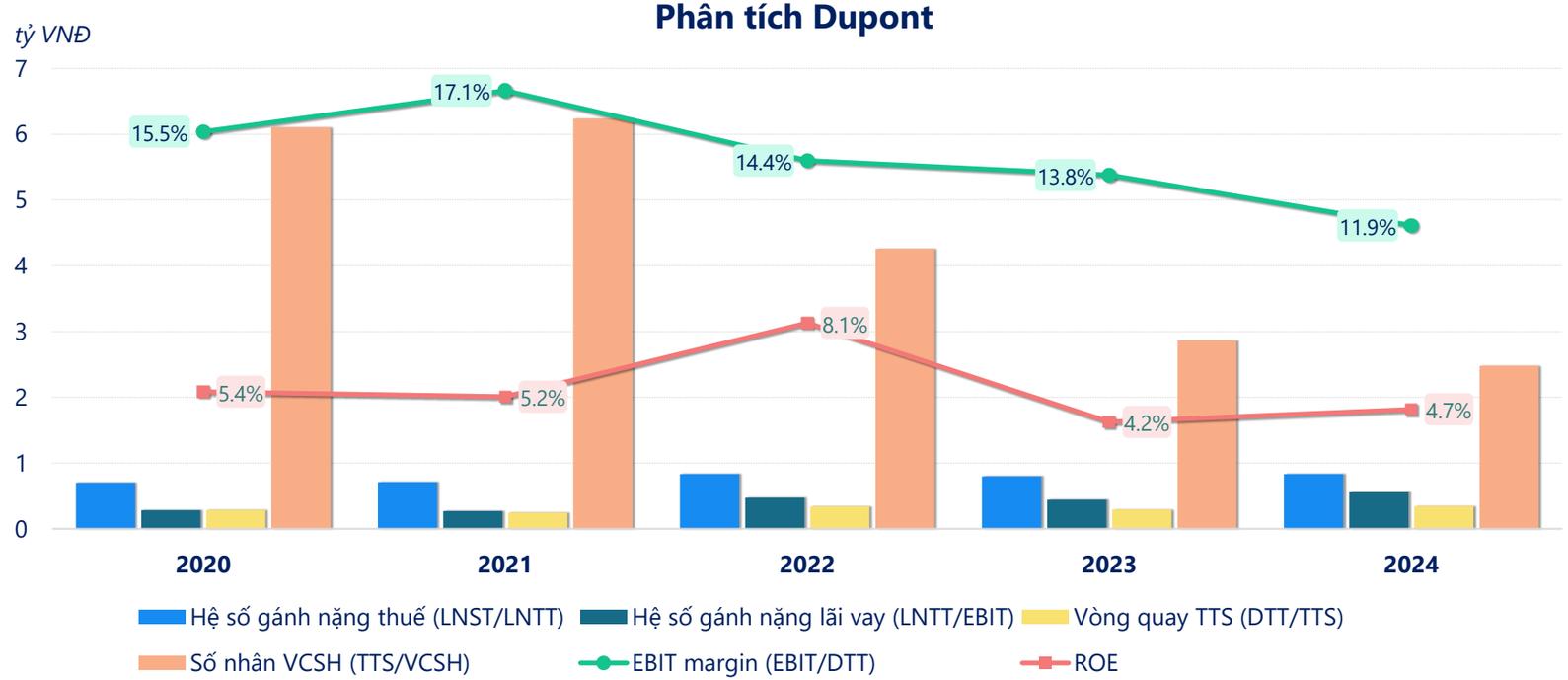
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	7,900
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,600 - 12,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,823
Số lượng CPLH (CP)	357,300,754
KLGD BQ 20 phiên (CP)	378,040
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.56
EPS	502
P/E	15.7

	YTD	1T	3T	6T
C4G	0.0%	-10.2%	-19.4%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần
2024

3,265

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 636| 24.2%

LN sau thuế
2024

179

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 51.0| 39.2%

ROE
2024

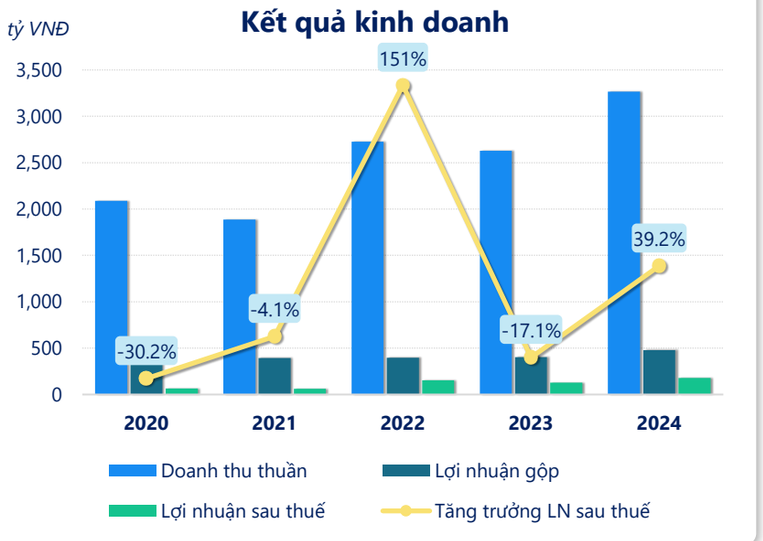
4.7%

+/- YoY: ▲ 0.5%

ROA
2024

1.9%

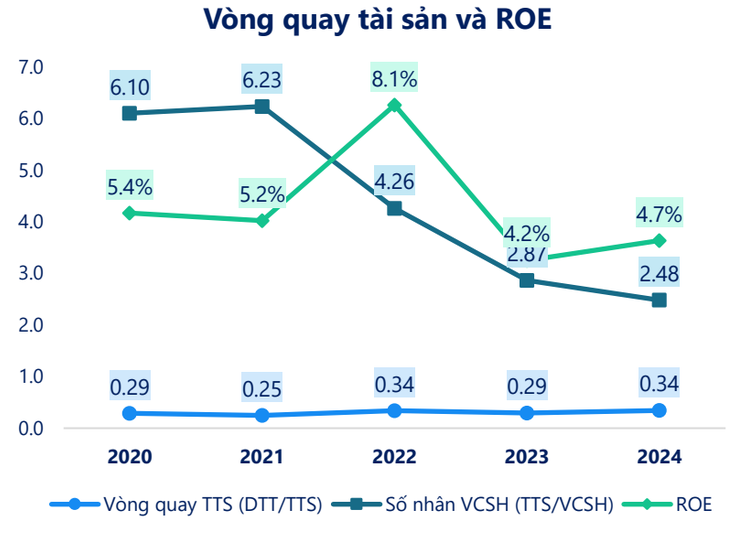
+/- YoY: ▲ 0.4%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **11.9%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

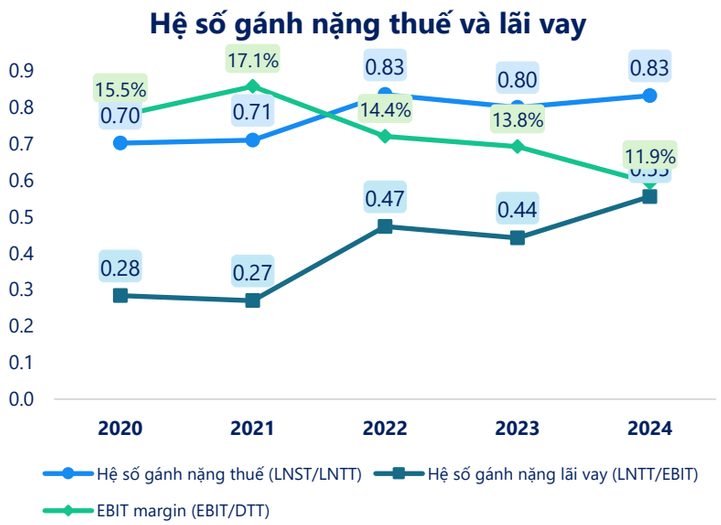
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.83**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.55**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **C4G** ghi nhận doanh thu thuần **3,265** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **178.7** tỷ đồng, lần lượt **tăng 24.2%** và **tăng 39.2%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.68%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

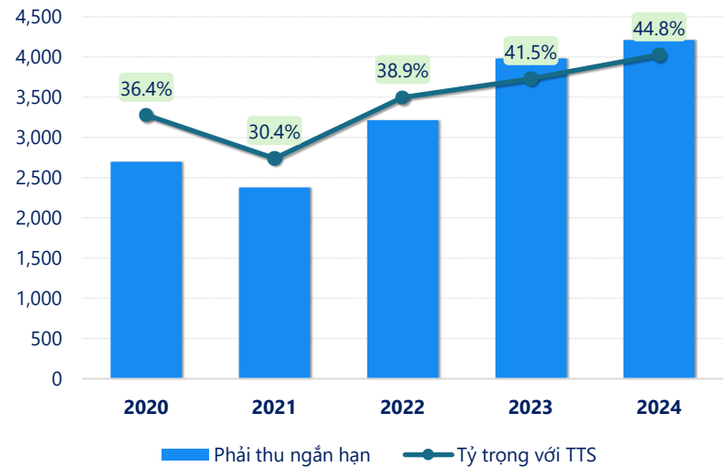


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.34**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.48** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

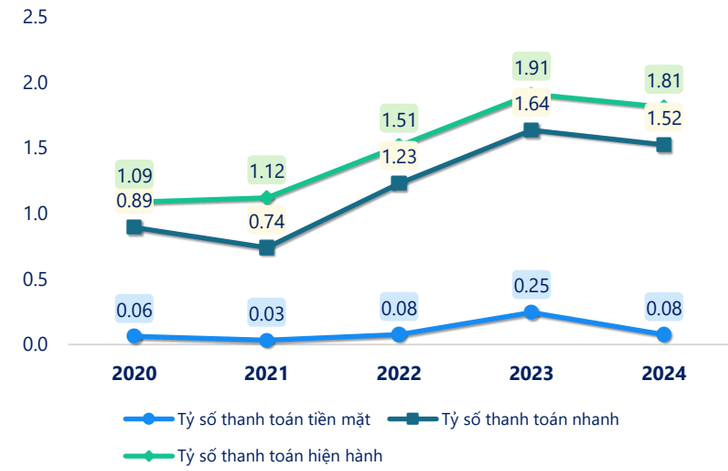
Phải thu ngắn hạn



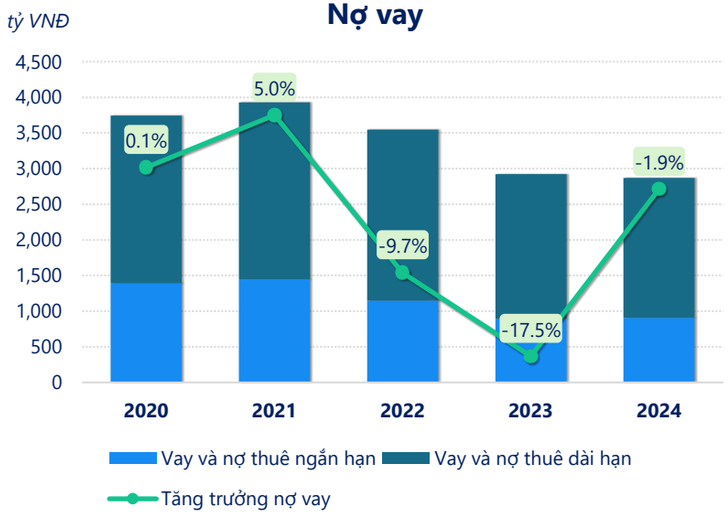
Hàng tồn kho



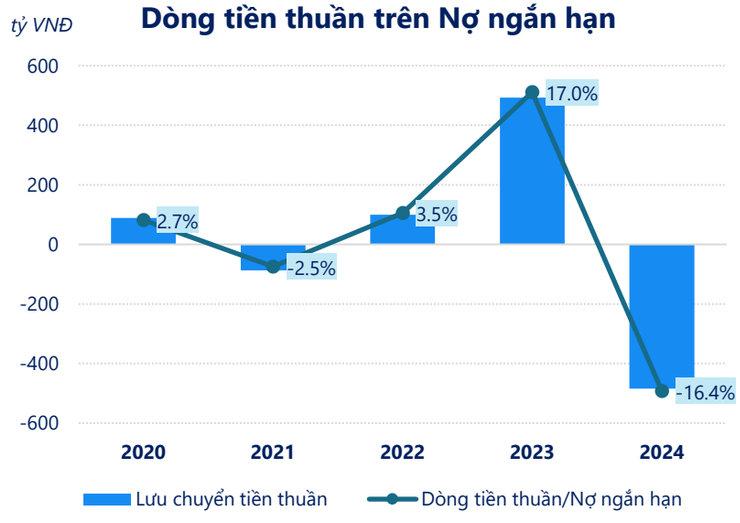
Chỉ số thanh khoản



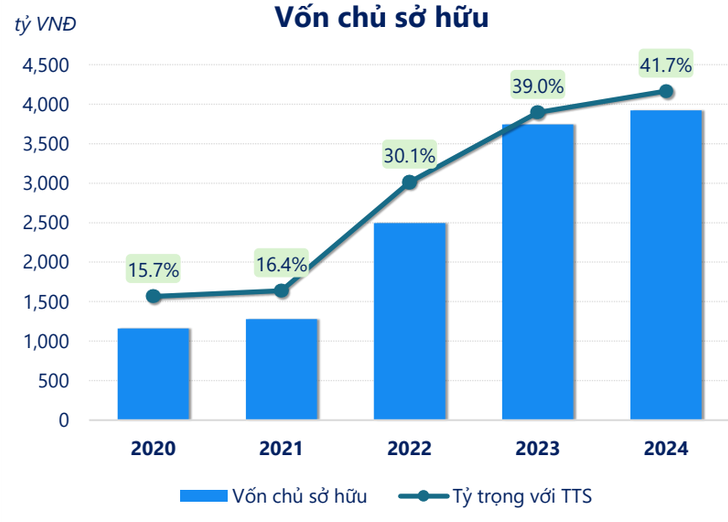
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**9,493**	**9,605**	**-1.2%**
Tài sản ngắn hạn	5,444	5,530	-1.6%
Tiền và tương đương tiền	226	709	-68.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	37.1	31.9	16.6%
Phải thu ngắn hạn	4,224	3,983	6.0%
Hàng tồn kho	932	796	17.1%
Tài sản ngắn hạn khác	25.2	9.69	160%
Tài sản dài hạn	**4,049**	**4,075**	**-0.6%**
Phải thu dài hạn	24.3	4.62	425%
Tài sản cố định	2,170	2,279	-4.8%
Bất động sản đầu tư	121	118	1.9%
Tài sản dở dang	28.9	23.4	23.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	592	547	8.3%
Tài sản dài hạn khác	**1,103**	**1,092**	**1.0%**
Lợi thế thương mại	9.55	10.9	-12.1%
Nợ phải trả	5,571	5,863	-5.0%
Nợ ngắn hạn	**3,062**	**2,895**	**5.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	933	890	4.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	798	695	14.7%
Nợ dài hạn	2,509	2,968	-15.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,934	2,034	-4.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,922**	**3,743**	**4.8%**
Vốn chủ sở hữu	**3,922**	**3,743**	**4.8%**
Vốn điều lệ	3,573	3,573	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,090**	**1,885**	**2,726**	**2,629**	**3,265**
Giá vốn hàng bán	1,730	1,493	2,328	2,225	2,787
Lợi nhuận gộp	**360**	**392**	**398**	**404**	**478**
Doanh thu HĐTC	76.0	48.5	92.4	106	93.7
Chi phí TC	251	245	230	229	196
Chi phí lãi vay	**233**	**236**	**207**	**203**	**172**
LN trong công ty LKLD	-21.9	-19.7	-2.53	-10.4	-16.4
Chi phí bán hàng	2.20	0.40	3.77	1.74	1.77
Chi phí QLDN	69.4	86.5	92.8	120	142
LN thuần từ HĐKD	**91.9**	**88.5**	**161**	**148**	**215**
Lợi nhuận khác	0.01	-1.42	24.8	12.3	-0.25
LN trước thuế	**91.9**	**87.1**	**186**	**161**	**215**
Lợi nhuận sau thuế	**64.4**	**61.8**	**155**	**128**	**179**
LNST của CĐ cty mẹ	**63.6**	**63.1**	**152**	**130**	**179**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	369	-98.0	-455	217	-107
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-115	199	-410	-191	-290
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-164	-188	965	468	-87.2
Tiền đầu kỳ	115	204	117	216	709
Lưu chuyển tiền thuần	**89.1**	**-86.7**	**99.1**	**493**	**-484**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.03	0.04	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	204	117	216	709	225